CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Số: 18/2022/CBTT-VNTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Thủ Dầu Một, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.13 16:16:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Mã chứng khoán: **TTN**

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: ☑ Định kỳ

Điện thoại: (0274).2220399

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày ….13../04/2022 tại địa chỉ: http://vntt.com.vn/codong/thong-bao

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2022
Người thực hiện công bố thông tin
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

DƯƠNG NGỌC HOÀNG VŨ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10/04/2017 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Vốn Điều lệ: 244.850.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng.
- Trụ sở chính: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.2220222
- Website: vntt.com.vn

❖ **Đơn vị trực thuộc VNTT**

- ***Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty VNTT***: 02, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- ***Văn phòng Đại diện tại Nghệ An***: 11, Đường 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An.
- ***Văn Phòng Đại diện tại Quảng Ngãi***: 1A, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.
- ***Văn phòng Đại diện tại Hải Phòng***: 03, Đường Bắc Nam Khu Đô Thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: (0274) 2220222 Website: www.vntt.com.vn

❖ **Thông tin cổ phiếu**

- Mã cổ phiếu: TTN
- Sàn giao dịch: Upcom
- Ngày bắt đầu giao dịch: 19/04/2017
- Số lượng cổ phiếu đang giao dịch: 24.485.000 cổ phiếu

❖ **Quá trình hình thành và phát triển của Công ty:**

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- **Becamex IDC** : Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
- **VNPT** : Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- **BIDV** : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 02/01/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Với vốn điều lệ đăng ký ban đầu 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn). Trong đó, vốn góp đăng ký của ba cổ đông sáng lập là 325.000.000.000 đồng và phần còn lại gọi vốn góp từ các cổ đông khác.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến tháng 07 năm 2015, do nhiều nguyên nhân số vốn thực góp chỉ đạt 244.850.000.000 đồng.

Đến ngày 03/07/2015 Công ty chính thức đăng ký điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 244.850.000.000 đồng do cổ đông góp không đủ và đúng hạn *(Hai trăm bốn mươi bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497 đăng ký thay đổi lần 05, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/04/2017.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

Địa bàn kinh doanh: Khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương, Bình Phước, VSIP Quảng Ngãi, VSIP Hải Phòng, VSIP Nghệ An, và các khu công nghiệp ở tỉnh thành khác do Becamex IDC và VSIP đầu tư.

❖ **Năm 2008: Chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin:**

Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...

Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống Kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác...

❖ **Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu:**

Từ Qúy 3/2009, VNTT lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

- **Tháng 6/2013 đến nay: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop:**

  Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VNTT hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.

- **Tháng 7/2015: Chính thức đi vào hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới:**

  Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

- **Tháng 1/2019: Chính thức cung cấp dịch vụ phần mềm và chuyển đổi số**
  Triển khai các phần mềm theo nhu cầu của khách hàng, phát triển các sản phẩm phần mềm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo xu hướng công nghệ.
- **Tháng 7/2019 và Tháng 7/2020: Nhận giải thưởng Top 10 công ty công nghệ uy tín do báo Vietnam Report tổ chức.**
- **Tháng 5/2021: Thành lập công ty con Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giải Pháp VNTT**
  Công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, hoạt động tư vấn và lập trình máy vi tính.

3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

- Các sản phẩm, dịch vụ chính

VNTT định hướng kinh doanh là trở thành một Công ty Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) chuyên cung cấp những dịch vụ trong lĩnh vực tin học và viễn thông dựa trên một nền tảng hạ tầng công nghệ mới đảm bảo đáp ứng băng thông cho hiện tại và tương lai.

Một cách làm phù hợp với hiện tượng "kinh tế toàn cầu", tiếp cận với những công nghệ mới nhất để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất. Các sản phẩm, dịch vụ chính của Công ty bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông

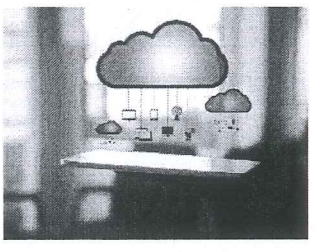

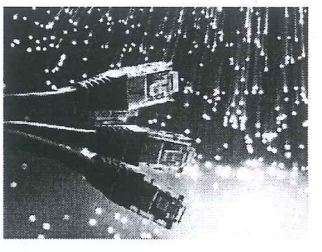

J-WIFI (hệ thống Wi-Fi được quản lý qua điện toán đám mây) là một giải pháp Wi-Fi chất lượng cao, ổn định và vô cùng bảo mật theo tiêu chuẩn Nhật Bản



Dịch vụ thoại

Cho phép thực hiện các cuộc gọi thông qua đường truyền Internet (LAN hoặc WAN), giúp thực hiện miễn phí các cuộc gọi hoặc giảm cước phí cuộc gọi đến mức thấp nhất

Truyền hình MyTV

Dịch vụ truyền hình IPTV (MyTV) và truyền hình cáp hình cáp (VTVCab, HTVC) với chất lượng HD trên đường truyền cáp quang và các kho phim, nhạc, …



IP Tĩnh

IP tĩnh là địa chỉ IP được cố định sẵn dành riêng duy nhất cho một người hoặc một nhóm người sử dụng thiết bị có kết nối Internet của họ chỉ được đặt một địa chỉ IP. Thông thường, IP tĩnh được cấp cho

Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao dựa trên công nghệ cáp quang GPON

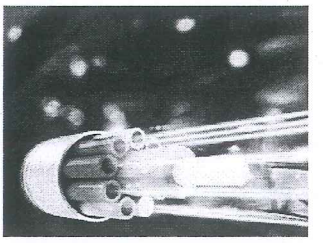

FTTH Doanh nghiệp

Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao dựa trên công nghệ cáp quang GPON, chất lượng cao, ổn định, ít suy hao…dễ dàng tích hợp được nhiều dịch vụ GTGT đi kèm. Các nhu cầu về truyền tải dữ liệu, truy cập tốc độ cao với băng thông rộng được đáp ứng một cách hoàn hảo nhất, với chi phí thích hợp dành cho các hộ gia đình, điểm truy cập Internet, các doanh nghiệp vừa và nhỏ

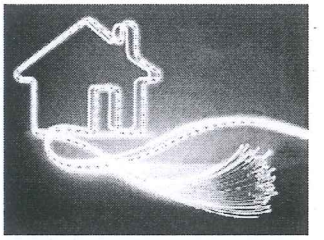

FTTH Hộ gia đình

Dịch vụ truy cập Internet tốc độ cao dựa trên công nghệ cáp quang GPON, chất lượng cao, ổn định, ít suy hao…dễ dàng tích hợp được nhiều dịch vụ GTGT đi kèm

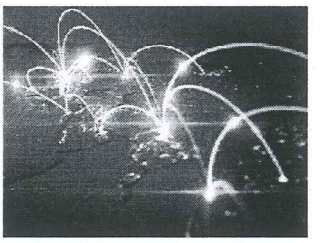

Kênh thuê riêng

Dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý để kết nối giữa các điểm trong hệ thống mạng nội bộ của khách hàng

một máy chủ với mục đích riêng như (máy chủ Web, video,…)

2. Dịch vụ Datacenter

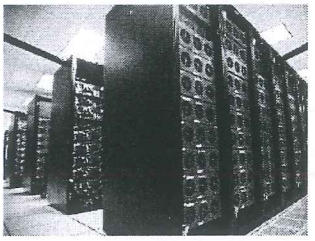

Dịch vụ Colocation

Dịch vụ Colocation cung cấp khu vực đặt máy chủ biệt lập, an toàn trong môi trường Data Center Tier-3 theo tiêu chuẩn TIA942 với cam kết uptime 99,98%. Kết nối DWDM trực tiếp từ văn phòng đến eDatacenter giúp máy chủ nằm hoàn toàn trong mạng LAN công ty

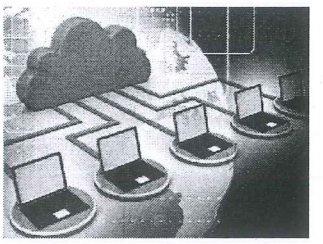

Dịch vụ Cloud server

Dịch vụ Cloud Server cung cấp các máy chủ ảo hiệu năng và linh hoạt để triển khai các ứng dụng quan trọng của Doanh nghiệp, Cloud Server phù hợp cho các nhu cầu máy chủ đột xuất, triển khai các dự án trong thời gian ngắn, thử nghiệm giải pháp, dự phòng thảm họa hoặc thậm chí thay thế hoàn toàn hệ thống máy chủ vật lý

vGuard Cloud Backup

Là dịch vụ sao lưu dữ liệu đảm bảo dữ liệu được sao lưu an toàn và luôn sẵn sàng phục hồi. Với phần mềm hỗi trợ sao lưu tự động, mã hóa AES và tích hợp sẵn các ứng dụng SQL Sever, Active Directory…



Dịch vụ tên miền

Dịch vụ tên miền của sẽ VNTT giúp khách hàng sở hữu tên miền thương hiệu riêng với chi phí thấp và quy trình đơn giản nhất.

3. Hệ thống cơ điện (MEP)

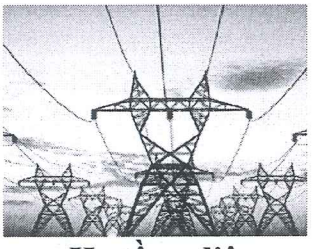

Hạ tầng điện

VNTT là đơn vị xây dựng hạ tầng uy tín nhiều năm trên địa bàn Tỉnh Bình Dương và trong khu vực. Là đơn vị có kinh nghiệm xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao...triển khai các hạng mục



Công nghiệp – Dân dụng

Thi công hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp.

Lắp đặt và thi công hệ thống điện, cấp thoát nước, HVAC và năng lượng mặt trời tại các khu dân cư và khu công nghiệp.

lớn như hệ thống PCCC, xử lý nước thải, hệ thống giao thông, hệ thống trạm-trung hạ thế,.. đảm bảo chất lượng và vận hành cho các công ty, đơn vị sản xuất.

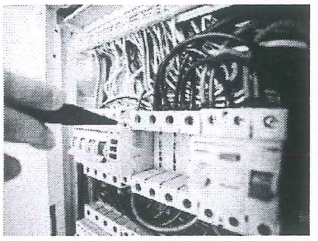

Vận hành – Bảo trì

Dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng văn phòng và nhà xưởng

4. Giải pháp Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

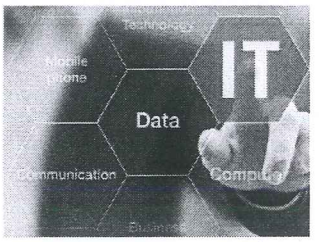

Dịch vụ quản lý IT

Dịch vụ tư vấn IT Consultation hỗ trợ doanh nghiệp từ đầu đến cuối trong quá trình triển khai một hệ thống CNTT.

Dịch vụ Người quản trị IT (IT Manager) hoạt động như bộ phận CNTT mở rộng của doanh nghiệp. Bộ phận này sẽ đảm trách mọi công việc của một phòng CNTT: từ đánh giá, tư vấn, thiết kế đến triển khai, hỗ trợ,...



Cho thuê thiết bị

Khách hàng có thể dễ dàng thuê bất kỳ thiết bị CNTT-VT nào cần thiết để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Leasing Service được cung cấp theo mô hình linh hoạt với hợp tác chặt chẽ giữa VNTT cùng các hãng sản xuất lớn

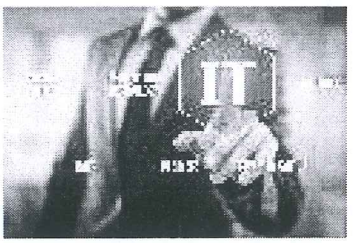

Giải pháp cho nhà máy

Giải pháp quản lý tài liệu với đầy đủ các hệ thống quản lý tài liệu thông minh và hệ thống quản lý kho hàng tiên tiến

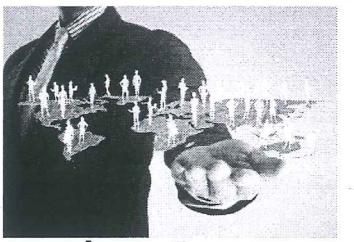

Hạ tầng viễn thông

VNTT giúp khách hàng kết nối truyền dẫn giữa các nhà máy, thiết kế và thi công các hệ thống an ninh, tự động hóa và hệ thống điều khiển

4. Thông tin về mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý

❖ **Mô hình quản trị:**

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm và quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty, quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật

❖ **Hội đồng quản trị (HĐQT):** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, cơ cấu Hội đồng quản trị hiện tại gồm có 5 thành viên. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác, quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty, quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật, quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của

Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết, trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông, kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh, kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

❖ **Ban Kiểm soát:** BKS do ĐHĐCĐ bầu ra có 03 Kiểm soát viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như:

- Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.
- Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

- Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.
- Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
- Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

❖ **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- Tuyển dụng lao động;
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

❖ **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

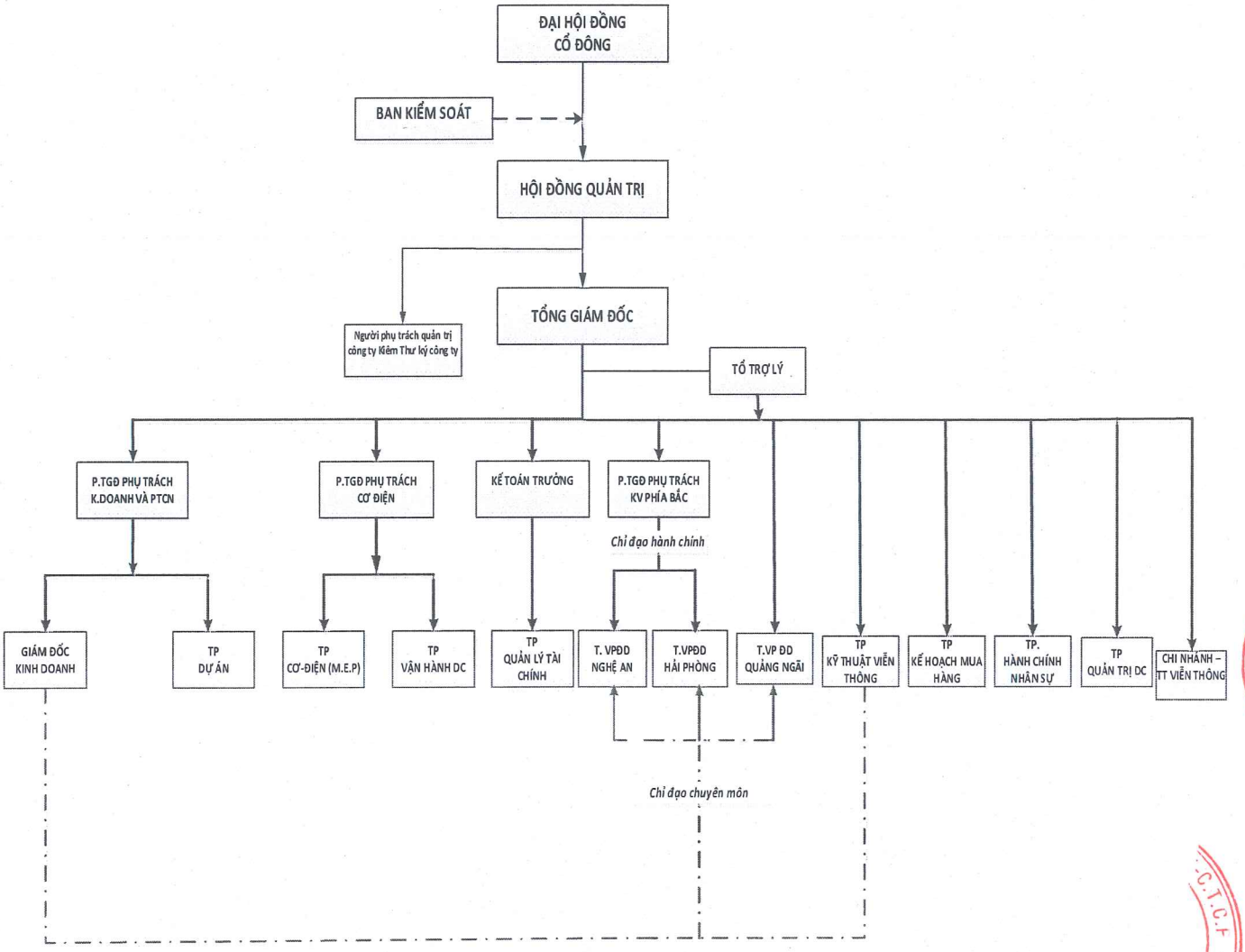

❖ **Công ty con trực tiếp của Công ty**

Công ty TNHH Giải Pháp VNTT, địa chỉ tại Số 02, Đường Tiên Phong 03, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, mã số doanh nghiệp: 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ 25.000.000.000 (hai mươi lăm tỷ) đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, hoạt động tư vấn, lập trình máy vi tính … VNTT hiện đang nắm giữ 100% vốn cổ phần tại Công ty TNHH Giải pháp VNTT.

❖ **Công ty liên kết:** Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp, Khu dân cư, đô thị và hạ tầng giao thông, chiếm tỷ lệ 48,6% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

5. Định hướng phát triển

❖ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

VNTT không ngừng nỗ lực, liên tục đổi mới, làm phong phú các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. VNTT không ngừng mở rộng và nâng cấp hạ tầng mạng viễn thông: Mạng

truy nhập hoàn toàn sử dụng công nghệ GPON tiên tiến. Kết nối đường trục dung lượng lớn của VNTT sử dụng công nghệ DWDM. Với nền tảng hạ tầng đồng bộ tại nhiều KCN ở Bình Dương và các KCN VSIP Bắc Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ngãi…, cho phép chúng tôi cung cấp đến doanh nghiệp các dịch vụ viễn thông với tính ổn định và tốc độ cao.

Đối với dịch vụ DC, danh mục dịch vụ liên tục mở rộng với hệ thống dự phòng Cloud DR, công cụ backup/restore, giải pháp sao lưu Cloud Backup, gói dịch vụ ICT đa dạng One Stop Shop bao gồm Web Hosting, Mail Hosting, trích xuất dữ liệu, camera giám sát, phần mềm quản lý,… VNTT không ngừng nỗ lực hiện đại hóa công nghệ, gia tăng tối đa sức mạnh đường truyền, tìm kiếm những giải pháp ngày càng tân tiến để đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của khách hàng.

VNTT đưa ra cách thức kinh doanh phù hợp hơn với điều kiện thực tế và nhu cầu của thị trường. Điển hình bằng việc mở rộng thị trường và đa dạng đối tượng khách hàng trong và ngoài nước. Từ chiến lược kinh doanh đơn lẻ, VNTT mạnh dạn chuyển sang kinh doanh dịch vụ kết hợp, trọn gói, nhằm tối ưu hóa tài nguyên, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và mang lại giá trị gia tăng trong dịch vụ cung cấp. Nhờ đó, thu hút đối tượng khách hàng sang phạm vi các Tập đoàn lớn.

Nâng cao năng lực tài chính để đảm bảo nền tảng tài chính vững mạnh, chủ động về nguồn vốn đầu tư để hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển.

Đổi mới để phát triển, nâng cao năng lực quản trị, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đóng góp vào công cuộc đổi mới của tỉnh nhà, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập, phúc lợi cho người lao động.

❖ **Chiến lược phát triển trung hạn**

Dựa trên những mảng ngành nghề kinh doanh hiện có để kiện toàn quy trình làm việc và cũng như thêm những dịch vụ giá trị gia tăng cho các dịch vụ hiện tại.

Triển khai các dịch vụ mới:

- Phát triển phần mềm và các dịch vụ liên quan tới phần mềm (ITO/ITMS/AMS)
- Triển khai dịch vụ tư vấn giải pháp doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ giám sát triển khai các giải pháp.
- Nghiên cứu và phát triển các ứng dụng và dịch vụ gia tăng cho hệ sinh thái của Becamex.

Trở thành một công ty công nghệ có tiếng ở Việt Nam với những giải pháp và ứng dụng được đông đảo người dùng.

Phát triển các dịch vụ và giải pháp của VNTT ra bên ngoài hệ sinh thái của Becamex mà khách hàng chính là tập khách hàng của Becamex trong các khu công nghiệp. VNTT sẽ đem các dịch vụ có giá trị gia tăng để giúp các khách hàng của Becamex chuyển đổi số và quản trị tốt hơn.

VNTT mong muốn trở thành một công ty toàn cầu đem các giải pháp và dịch vụ của mình ra nước ngoài: Nhật, Singapore, Hàn Quốc là những mục đích kế tiếp.

VNTT cùng với NTTe-Asia xây dựng mạng Internet theo chất lượng Nhật Bản để nâng cao dịch vụ băng thông Internet, phát triển dịch vụ mạng Wifi đám mây, góp phần phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cho Thành phố mới thông minh Bình Dương. Cụ thể, cùng với NTTe-Asia đưa dịch vụ mạng Wifi đám mây đến với các tòa chung cư, các tòa nhà văn phòng cũng như các doanh nghiệp, các trung tâm thương mại để tạo môi trường băng thông có tốc độ cao và hoạt động thông suốt.

6. Các rủi ro:

❖ Rủi ro do đặc thù ngành

Chi phí nhân công trong mảng công nghệ nhất là công nghệ thông tin đang khá cao và cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số làm ảnh hưởng tới chi phí nhân sự.

Công nghệ phát triển nhanh và thay đổi không ngừng, việc lựa chọn giải pháp và công nghệ phù hợp cho công việc thì cần có những đánh giá phù hợp với nhu cầu của tầm nhìn 3 năm hoặc 5 năm để cho việc đầu tư hiệu quả. Với yêu cầu ngày một gia tăng về mặt chất lượng và cạnh tranh lớn trong ngành thì việc nâng cao năng suất và giảm chi phí luôn được đưa ra để đo lường và đánh giá trong quá trình phát triển. Việc nâng cao năng lực của nhân sự là rất cần thiết để thích ứng với sự thay đổi và cũng như những quy trình và áp dụng công nghệ hoặc công cụ lao động mới.

Tốc độ phát triển công nghệ thay đổi từng ngày sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh các thiết bị công nghệ, điện tử đã đầu tư với giá trị cao nếu khả năng khai thác không kịp thời gian khấu hao tài sản và không hết công suất. Nhằm giảm thiểu rủi ro này, công ty đã lựa chọn các phương án đầu tư chọn lọc, phân tích thị trường kỹ lưỡng, xây dựng các phương án dự phòng rủi ro về tài chính, thị trường và công nghệ cho từng dự án cụ thể. Kết hợp mua bảo hiểm rủi ro, cháy nổ đối với các thiết bị công nghệ, điện tử.

❖ Rủi ro kinh tế

Yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng của doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động và triển vọng kinh doanh đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải thích nghi kịp thời với sự biến động của các yếu tố từ môi trường kinh doanh. Rủi ro về kinh tế được xác định là loại rủi ro hệ thống tạo ra từ yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản tác động đến hoạt động kinh doanh là i) tốc độ tăng trưởng kinh tế; ii) tỷ lệ lạm phát và iii) tỷ lệ lãi suất. Phân tích môi trường vĩ mô nền kinh tế nhằm dự phòng mức độ tác động của yếu tố rủi ro đến chiến lược tăng trưởng và đảm bảo sự vận hành mô hình kinh doanh.

❖ Rủi ro lãi suất

Bên cạnh lạm phát, lãi suất có ý nghĩa quan trọng tác động tăng trưởng kinh tế mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật thường xuyên để hoạch định chiến lược đầu tư phù hợp. Đa số doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay từ ngân hàng để bổ sung cho hoạt

động kinh doanh. Lãi suất cho vay hình thành nên chi phí vốn và là chi phí đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh; có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nếu lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại tăng sẽ khiến cho chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm tăng lên, khiến lợi nhuận và khả năng cạnh tranh suy giảm, dẫn đến thua lỗ và thậm chí phá sản. Khi đó, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng cắt giảm và thu hẹp quy mô hoạt động. Trong khi đó, cắt giảm lãi suất sẽ là động lực cho doanh nghiệp giảm chi phí và giá thành, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Hơn thế, lãi suất thấp là động lực cho các doanh nghiệp mở rộng đầu tư và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, kích thích tăng trưởng kinh tế vĩ mô.

❖ **Rủi ro về tỷ giá**

Với nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, dòng vốn đầu tư nước ngoài đầu tư mạnh mẽ vào thị trường Việt Nam giúp tăng nguồn cung ngoại tệ, giá trị đồng tiền Việt Nam có mức ổn định cao trong điều kiện nền kinh tế thế giới có nhiều biến động.

Khi thị trường trong nước xuất hiện biến động tỷ giá lớn, Ngân hàng Nhà nước sẵn sàng có những động thái can thiệp thị trường với cơ chế tỷ giá trung tâm và các công cụ điều tiết giúp tình hình tỷ giá những năm qua biến động trong phạm vi nhất định, không gây ra ảnh hưởng quá lớn tới doanh nghiệp và nền kinh tế.

Tỷ giá ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trên các khía cạnh nhập khẩu và xuất khẩu. Các nguyên vật liệu đầu vào hầu hết được Công ty nhập khẩu từ nước ngoài do thị trường trong nước chưa đáp ứng được nguồn nguyên vật liệu này, rủi ro tỷ giá khiến cho chi phí đầu vào tăng. Tuy nhiên, xuất khẩu chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu doanh thu của Công ty, được các đối tác khách hàng thanh toán bằng ngoại tệ, giúp giảm thiểu tối đa các rủi ro về biến động tỷ giá.

❖ **Rủi ro về pháp luật**

Rủi ro luật pháp là rủi ro phát sinh do việc không áp dụng kịp thời, không phù hợp các văn bản pháp luật trong quá trình triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty.

Là một công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh của Công ty bị chi phối bởi các văn bản pháp luật do Nhà nước quy định, trong đó trọng yếu là Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật khác liên quan đến các ngành nghề hoạt động của Công ty. Hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta chưa ổn định và nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa hoàn chỉnh và đang trong giai đoạn hoàn thiện nên còn nhiều sửa đổi bổ sung dẫn đến có nhiều sự thay đổi và có thể phát sinh bất cập, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của mình, đồng thời tham khảo và thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty.

❖ **Rủi ro khác**

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh là những rủi ro bất khả kháng và khó đoán, nếu xảy ra thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

1. Hoạt động đầu tư năm 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Diễn giải	Giá trị	Thời gian triển khai
1	Dự án cải tạo và đầu tư hạ tầng viễn thông khu vực Mỹ Phước 3	8.959	Quý 1/2021
2	Dự án đầu tư hạ tầng viễn thông khu vực Mỹ Phước 4	23.357	Quý 2/2021
3	Dự án cải tạo tuyến cáp trục và đầu tư hạ tầng khu vực Bàu Bàng	14.281	Quý 2/2021
4	Dự án cải tạo POP Bình Phước và đầu tư hạ tầng khu vực Bình Phước	21.862	Quý 2/2021
5	Dự án ngầm hóa tuyến cáp trục, đầu tư phòng giao dịch TPM và đầu tư hạ tầng khu vực VSIP 2 VÀ VSIP 2 mở rộng (VSIP 2A)- Bình Dương	13.134	Quý 1/2021
6	Dự án đầu tư hạ tầng khu vực Hải Phòng	3.063	Quý 3/2021
7	Dự án đầu tư xây dựng điểm giao dịch và phòng máy Quảng Ngãi (POP Quảng Ngãi)	5.155	Quý 4/2021
8	Dự án xây dựng hạ tầng cáp viễn thông khu dân cư Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 2 giai đoạn 1	3.500	Quý 3/2021
TỔNG CỘNG		**93.311**	

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	KQKD RIÊNG VNTT					KQKD HỢP NHẤT NĂM 2021
		KQKD RIÊNG NĂM 2021	So kế hoạch		So năm 2020		
			KH2021	% so THKH	Thực hiện năm 2020	% so năm 2020	
I	**KẾT QUẢ KINH DOANH**						
1	**Tổng doanh thu**	**299,908**	**375,500**	**80%**	**320,979**	**93%**	**301,105**
a	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh riêng năm 2021: *- P.KD : 191,229* *- Phòng MEP : 60,674* *- Phòng Dự án : 29,114* *- Bất động sản : 15,950*	296,967	373,500	80%	315,133	94%	298,162
b	Doanh thu hoạt động tài chính	2,941	2,000	147%	5,846	50%	2,943
2	**Tổng chi phí**	**268,698**	**331,500**	**81%**	**267,910**	**100%**	**272,703**
a	Giá vốn hàng bán	227,095	289,000	79%	234,033	97%	228,986
b	Chi phí bán hàng	11,713	12,500	94%	11,147	105%	12,031
c	Chi phí quản lý	25,043	24,500	102%	21,177	118%	26,839
d	Chi phí tài chính	4,847	5,500	88%	1,553	312%	4,847
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*4,821*	*5,450*	*88%*	*5,308*	*91%*	*4,821*
3	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**31,210**	**44,000**	**71%**	**53,069**	**59%**	**28,402**
4	**Lợi nhuận khác**	**3,977**	**1,000**	**398%**	**7,539**	**53%**	**3,924**
a	Thu nhập khác (doanh thu khác)	4,343	1,500	290%	7,540	58%	3,977
b	Chi phí khác	366	500	73%	1	36,600%	53
5	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**35,187**	**45,000**	**78%**	**60,608**	**58%**	**32,326**
6	Thuế TNDN	7,050	9,500	74%	12,455	57%	7,050
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-410
8	**Lợi nhuận sau thuế**	**28,137**	**35,500**	**79%**	**48,153**	**58%**	**25,686**
II	**THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH**						
1	Thuế giá trị gia tăng	10,321	12,000	86%	5.567	185%	10,321
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,348	10,000	103%	14.138	73%	10,348
3	Thuế khác	8	15	53%	8	100%	8

3. Kết quả kinh doanh chung

- Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD và thu nhập khác đạt trên 304 tỷ đồng, giảm 7% so năm 2020, thực hiện 81% kế hoạch cả năm.
- Tổng chi phí 269 tỷ đồng, tăng 0.3% so năm 2020, thực hiện 81% so kế hoạch cả năm.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 35.2 tỷ đồng, giảm 42% so năm 2020, thực hiện 78% kế hoạch cả năm; Lợi nhuận sau thuế đạt 28.1 tỷ đồng, thực hiện 79% kế hoạch cả năm.

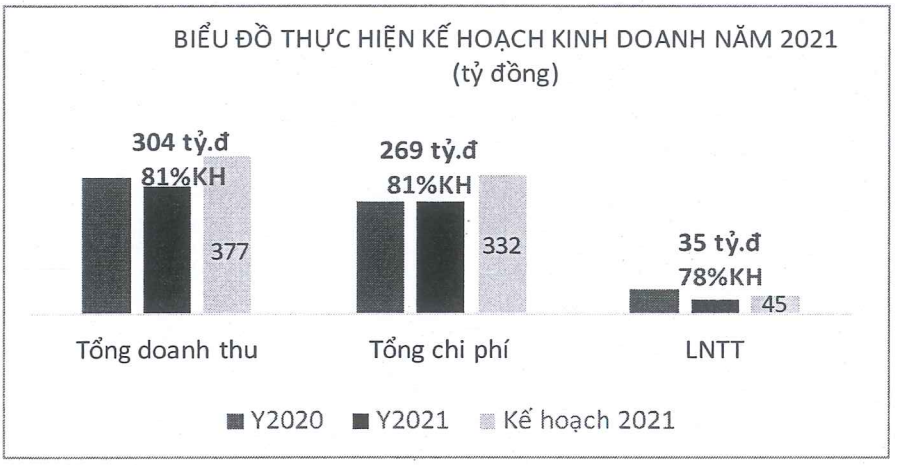

- **Lợi nhuận giảm so với năm 2020 là do:**
  - ✓ Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm tổng doanh thu giảm, chi phí tăng mạnh, trong đó phát sinh chi phí phụ cấp nhân sự làm việc 3 tại chỗ, chi phí thiết bị phòng chống dịch và test Covid-19 (*phân tích chi tiết được trình bày tại Mục II báo cáo này).* Ngoài ra,
  - ✓ Năm 2021 không còn được miễn giảm chi phí thuê nhà xưởng (*năm 2020 được giảm 4.8 tỷ đồng*);
  - ✓ Năm 2021 không còn khoản thu nhập tài chính như năm 2020 (*từ cổ tức, lãi bán cổ phiếu TDC và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu*).

- **Kết quả kinh doanh của các bộ phận có phát sinh doanh thu:**
  - Doanh thu Phòng Kinh doanh còn lại sau khi phân chia cho các đối tác, đạt trên 191 tỷ đồng, thực hiện 103% kế hoạch;
  - Doanh thu Phòng MEP đạt xấp xỉ 61 tỷ đồng, thực hiện 85% kế hoạch;
  - Doanh thu Phòng Dự án đạt trên 29 tỷ đồng, thực hiện 64% kế hoạch;
  - Doanh thu Bất động sản xấp xỉ 16 tỷ đồng, thực hiện 23% kế hoạch.

  Biểu đồ Kết quả thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2021 như sau:

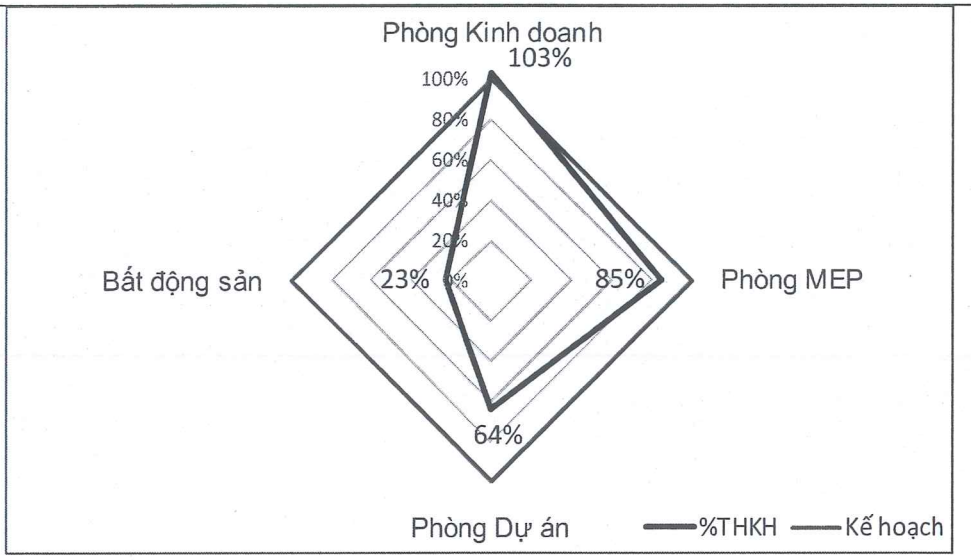

- **Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với năm 2020**: Phòng Kinh doanh tăng 18%, Phòng MEP giảm 12%, Phòng Dự án tăng 24%, Bất động sản giảm 74%. *Biểu đồ tăng trưởng như sau:*

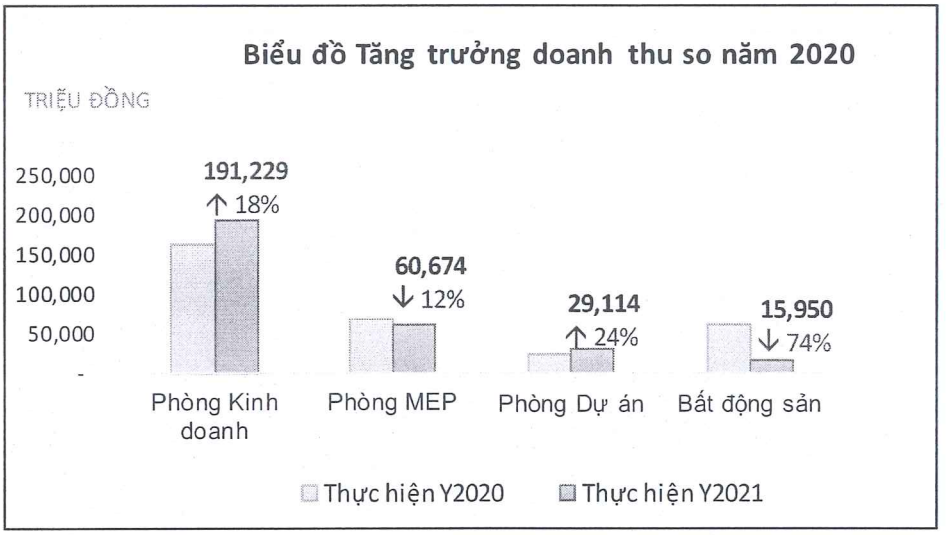

- **Cơ cấu doanh thu năm 2021**: Phòng kinh doanh đóng góp 63%, Phòng MEP đóng góp 20%, Phòng Dự án đóng góp 10%, Doanh thu Bất động sản chiếm 5%, Doanh thu khác 2%. *Biểu đồ cơ cấu doanh thu năm 2021 như sau:*

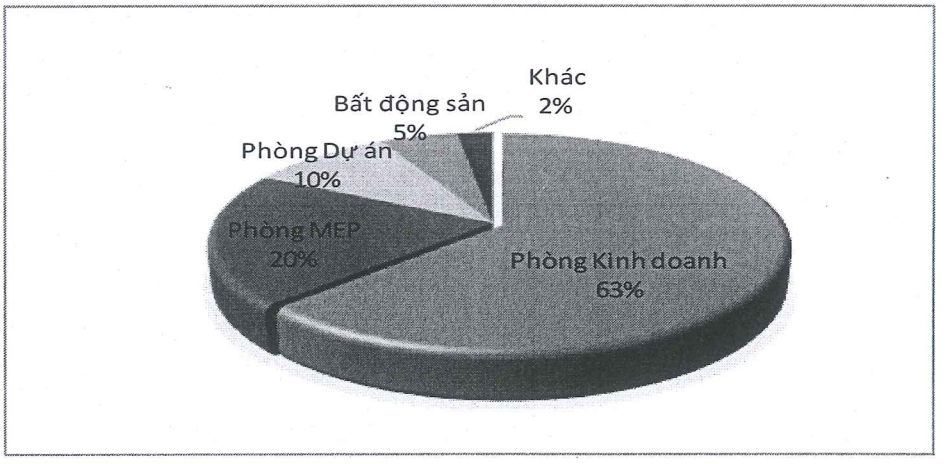

- **Cơ cấu Chi phí:** Chi phí giá vốn chiếm 84%, chi phí bán hàng và quản lý chiếm 14%, chi phí tài chính 2%. *Biểu đồ cơ cấu chi phí năm 2021 như sau:*

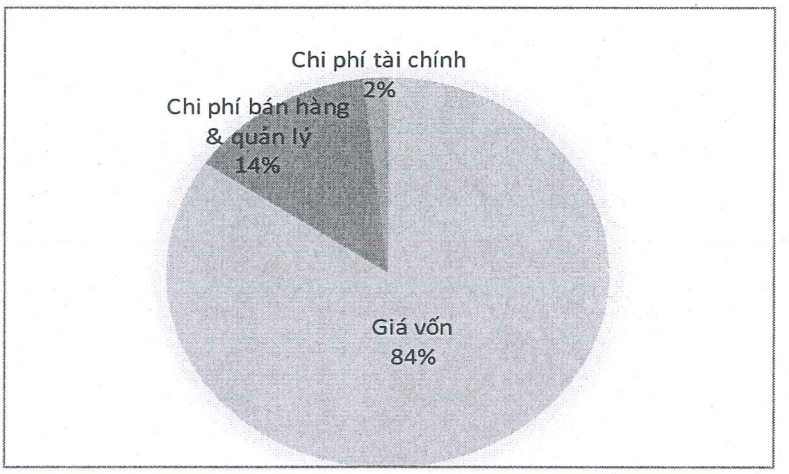

- **Thị phần cung cấp DVVT tại các khu công nghiệp Becamex/VSIP**:
  - Về phát triển khách hàng: tăng ròng 86 khách hàng doanh nghiệp so với đầu năm, tương đương tăng 7%; tăng ròng hơn 2,500 khách hàng cá nhân so với đầu năm, tương đương tăng 24%.

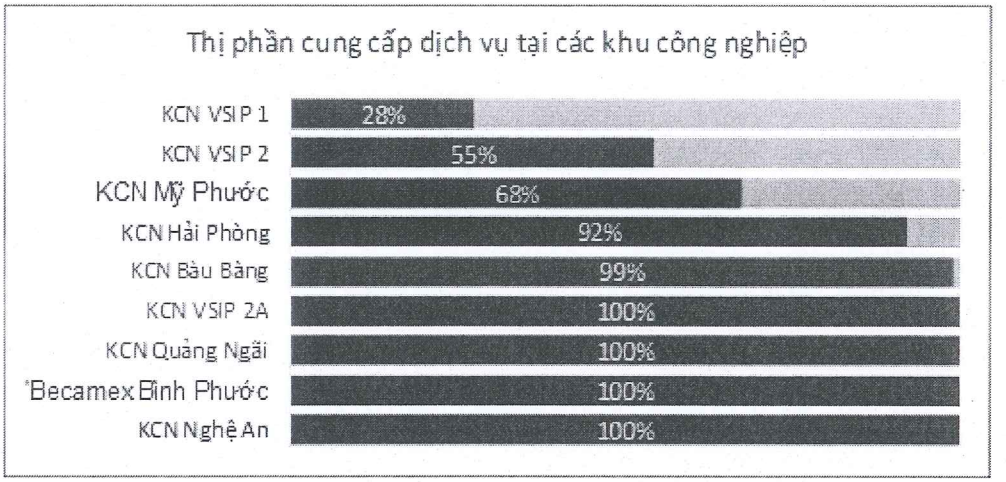

  - Về thuê bao: phát triển mới hơn 5,500 thuê bao trong năm 2021, đạt 102% kế hoạch năm. Tổng số lượng thuê bao DVVT toàn hệ thống đến cuối năm 2021 là trên 22,800 thuê bao, tăng 13% so đầu năm.

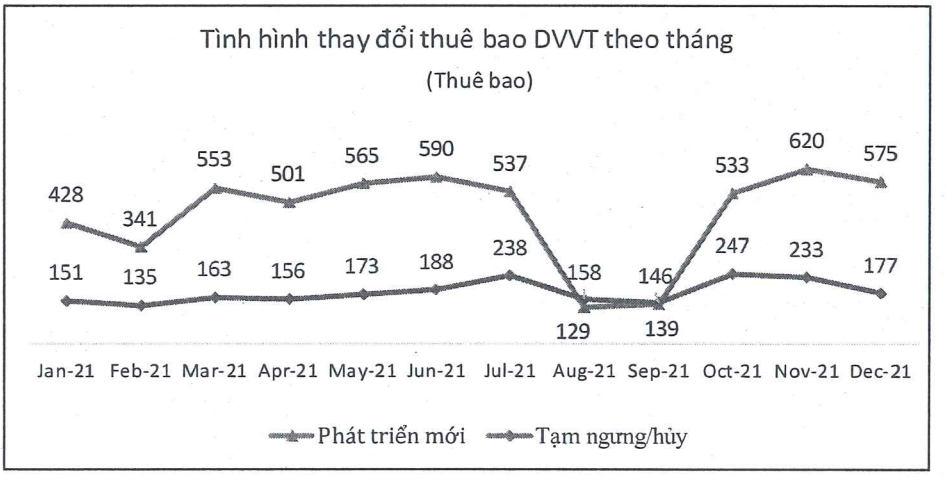

Tốc độ tăng trưởng thuê bao năm 2021 tại các tỉnh đạt từ 5% trở lên. Cao nhất là **Bình Phước** có tốc độ tăng trưởng 45% so với đầu năm, Nghệ An tăng trưởng 25%, Hải Phòng tăng trưởng 14%, Bình Dương tăng trưởng 12%, Quảng Ngãi tăng 5%.

4. Hoạt động hợp tác kinh doanh

❖ Hợp tác với VNPT Bình Dương (Hợp đồng 1808):

- Kết quả thực hiện kế hoạch HĐ 1808 năm 2021:

Đơn vị tính: triệu đồng; thuê bao

STT	Diễn giải	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	%TH/KH
I	**TỔNG DOANH THU**	**38,200**	**35,882**	**94%**
1	Doanh thu phí hòa mạng	280	360	129%
2	Doanh thu cước dịch vụ FTTH	36,500	33,978	93%
3	Doanh thu cước dịch vụ MyTV	1,340	1,517	113%
4	Dịch vụ thoại cố định	80	27	34%
II	**Tổng số lượng thuê bao**	**13,340**	**12,229**	**92%**

- Tổng thuê bao Hợp đồng 1808 đến hết năm 2021 đạt trên 12 ngàn thuê bao, thực hiện 92% kế hoạch thuê bao. Doanh thu thực hiện theo Hợp đồng năm 2021 đạt xấp xỉ 36 tỷ đồng, tương đương 94% kế hoạch cả năm.

❖ Hợp tác với NTTe-Asia:

- Kết quả thực hiện kế hoạch thuê bao và doanh thu:

STT	Dịch vụ	Thực hiện năm 2021	
		Số thuê bao lũy tiến	Doanh thu (Triệu đồng)
I.	**Thuê bao FTTH ban đầu**	**5,861**	**9,864**
II.	**Phát triển mới**	**2,912**	**8,119**
1.	Phí lắp đặt hòa mạng	-	463
2.	Dịch vụ FTTH phát triển mới	2,532	6,250
3.	Dịch vụ Cloud wifi phát triển mới	380	1,406
III.	**Cộng**	**8,773**	**17,983**

- Doanh thu thực hiện hợp tác BCC năm 2021 đạt 89% kế hoạch cả năm.

- Một số hoạt động tiêu biểu:

- Đã hợp tác cung cấp dịch vụ viễn thông tại 10 khu vực.
- VNTT phối hợp NTTeA trong quá trình khảo sát xây dựng hạ tầng; kiểm tra đánh giá chất lượng thi công dự án, kiểm tra đánh giá chất hạ tầng mạng của các dự án

thuộc về BCC; đánh giá nghiệm thu các hạng mục thi công đã tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật theo tiêu chuẩn Nhật Bản hay chưa, những vấn đề cần khắc phục là gì. Kết quả đánh giá cho thấy, các công trình đều đáp ứng yêu cầu.

- Đào tạo Sales and Marketing cho 20 nhân sự của VNTT (chủ yếu là nhân sự Phòng Kinh doanh) bằng hình thức online từ ngày 24-26/2/2021. Thông qua khóa học, nhân viên VNTT đã được nghiên cứu mô hình kinhh doanh, các chiến dịch bán hàng và marketing thành công của Tập đoàn NTT East; KPI của nhân viên bán hàng, nhân viên dịch vụ khách hàng; hoạt động kinh doanh của NTT East trong tình hình dịch Covid-19,… Chấm điểm khảo sát sau đào tạo, tỷ lệ nhận thức của học viên tăng từ 62.1% lên 81.8%.
- Triển khai biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ:
  - ✓ Tổng quan: Dự kiến thi công 1 khu vực mẫu (tại Bàu Bàng Khu E) sử dụng vật tư phụ kiện chỉ được dùng tại Nhật, đánh giá để phán đoán việc đưa vào áp dụng sau này hoặc cải thiện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khi triển khai thuê bao. Quá trình thi công lắp đặt, đánh giá đều được NTT East hỗ trợ từ xa.
  - ✓ Tiến độ: ngày 27/10/2021, NTTeA và VNTT đã phối hợp lắp đặt 1 cụm thuê bao theo tiêu chuẩn Nhật tại Bàu Bàng sử dụng các loại vật tư do NTTeA cung cấp.

❖ **Hợp tác với Viettel:**

- Về hợp đồng hợp tác: tháng 3/2021, đã ký hợp đồng hợp tác với Viettel Bình Dương trên cơ sở hợp đồng khung đã ký giữa VNTT và Tổng Công ty Mạng lưới Vietel.
- Trong năm 2021, VNTT đã phối hợp Viettel Bình Dương và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Viettel:
  - Xây dựng hệ thống đấu nối nguồn tín hiệu, quản trị hệ thống, đo kiểm băng thông, thử nghiệm và giám sát tín hiệu để đánh giá chất lượng dịch vụ.
  - Phối hợp xây dựng các quy trình gồm: quy trình triển khai và thay đổi dịch vụ, quy trình xử lý sự cố, quy trình tính cước và đối soát, quy trình chăm sóc khách hàng.
- Dự kiến trong năm 2022 sẽ chính thức cung cấp dịch vụ hợp tác với Viettel đến khách hàng.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu *(Theo danh sách cổ đông chốt ngày 21/03/2022)*

Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 24.485.000 cổ phần

Trong đó cổ phần phổ thông: *24.485.000 cổ phần*

Cổ phần ưu đãi: *Không*

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật: Không

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
1	**Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ**			
a	*Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu*	*2*	*13,896,400*	*56.75%*
b	*Cổ đông nhỏ*	*2491*	*10,588,600*	*43.25%*
	Tổng cộng	**2493**	**24,485,000**	**100.00%**
2	**Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân**			
a	*Cổ đông là tổ chức*	*5*	*14,438,100*	*58.97%*
b	*Cổ đông cá nhân*	*2488*	*10,046,900*	*41.03%*
	Tổng cộng	**2493**	**24,485,000**	**100.00%**
3	**Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài**			
a	*Cổ đông trong nước*	*2465*	*24,395,400*	*99.63%*
b	*Cổ đông nước ngoài*	*28*	*89,600*	*0.37%*
	Tổng cộng	**2493**	**24,485,000**	**100.00%**
4	**Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác**			
a	*Cổ đông Nhà nước*	*2*	*13,896,400*	*56.75%*
b	*Các cổ đông khác*	*2491*	*10,588,600*	*43.25%*
	Tổng cộng	**2493**	**24,485,000**	**100.00%**

Cổ đông lớn:

- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP, với số lượng cổ phiếu sở hữu là 11.896.400 CP, chiếm 48,6 % tổng số lượng cổ phần có quyền biểu quyết.
- Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam, với số lượng cổ phiếu sở hữu là 2.000.000 CP, chiếm 8,1 % tổng số lượng cổ phần có quyền biểu quyết.

6. Nhân sự trong HĐQT, BKS, BAN TGĐ và Kế toán trưởng *(Số lượng cổ phiếu sở hữu tính theo danh sách cổ đông chốt ngày 21/03/2022)*

❖ **Hội đồng quản trị nhiệm kỳ (2017 – 2022)**

TT	Họ và tên	Thông tin
1	Huỳnh Quang Hải	- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT - Ngày sinh: 30/10/1974 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế đối ngoại, Quản lý doanh nghiệp - Ngày bổ nhiệm: 29/07/2020 - Số cổ phần nắm giữ: Không
2	Giang Quốc Dũng	- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT thường trực - Ngày sinh: 05/06/1974 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế - Ngày bổ nhiệm: 29/07/2020 - Số cổ phần nắm giữ: Không
3	Võ Thị Thanh Hương	- Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT - Ngày sinh: 17/11/1975 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế phát triển - Ngày bổ nhiệm: 22/04/2019 - Số cổ phần nắm giữ: 1.3760 CP
4	Nguyễn Bá Thước	- Chức vụ: Thành viên HĐQT - Ngày sinh: 02/06/1950 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thông tin Viễn thông - Ngày bổ nhiệm: 12/07/2017 - Số cổ phần nắm giữ: Không
5	Quảng Văn Viết Cương	- Chức vụ: Thành viên HĐQT - Ngày sinh: 23/05/1970 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh văn - Ngày bổ nhiệm: 12/07/2017 - Số cổ phần nắm giữ: 30.000 CP

❖ **Ban kiểm soát**

TT	Họ và tên	Thông tin
1	Đặng Thanh Hưng	- Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát - Ngày sinh: 12/07/1980 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Ngày bổ nhiệm: 12/04/2019 - Số cổ phần nắm giữ: 1.330 CP
2	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	- Chức vụ: Thành viên BKS - Ngày sinh: 08/08/1976 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD - Ngày bổ nhiệm: 12/04/2017 - Số cổ phần nắm giữ: Không
3	Nguyễn Thị Thùy Dương	- Chức vụ: Thành viên BKS - Ngày sinh: 11/09/1988 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính - Ngày bổ nhiệm: 12/04/2017 - Số cổ phần nắm giữ: Không

❖ **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

TT	Họ và tên	Thông tin
1	Giang Quốc Dũng	- Chức vụ: Tổng Giám đốc - Ngày sinh: 05/06/1974 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế - Ngày bổ nhiệm: 05/4/2016 - Số cổ phần nắm giữ: Không
2	Lê Xuân Vinh	- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc - Ngày sinh: 08/11/1967 - Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ kỹ thuật, ngành Viễn thông - Ngày bổ nhiệm: 19/8/2009 - Số cổ phần nắm giữ: Không
3	Lai Xuân Nghĩa	- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc - Ngày sinh: 15/12/1975 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện

		- Ngày bổ nhiệm: 01/7/2015 - Số cổ phần nắm giữ: Không
4	Ngô Duy Khang	- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc - Ngày sinh: 22/05/1983 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh, Thạc sĩ công nghệ thông tin - Ngày bổ nhiệm: 11/01/2021 - Số cổ phần nắm giữ: Không
5	Nguyễn Văn Phúc	- Chức vụ: Kế toán trưởng - Ngày sinh: 22/03/1975 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Ngành kế toán - Ngày bổ nhiệm: 27/2/2015 - Số cổ phần nắm giữ: Không

7. Số lượng nhân sự, Cơ cấu phòng ban Công ty

- Công ty hiện có 9 Phòng, 4 Trung tâm (thuộc Phòng Kinh doanh) và Tổ trợ lý.
- Biến động nhân sự năm 2021: tổng nhân sự cuối năm 2021 là **293 người** (trong đó 59 nhân sự là nữ, chiếm 20% tổng số lao động toàn Công ty), giảm 18 người so năm 2020, tương ứng giảm 5.8%. Nhân sự giảm chủ yếu do điều chuyển nhân viên Trung tâm R&D sang VNTTS. Nhân sự tăng mới trong năm chủ yếu là nhân viên Kỹ thuật viễn thông, Giao dịch viên.

8. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối, chính sách người lao động

❖ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	%2021 so 2020
Tổng số lao động	Người	3,714	3,587	97%
Số lao động bình quân	Người	310	299	97%
Lương bình quân/tháng	VNĐ/ người	9,881,823	10,686,890	108%
Thu nhập bình quân/ tháng	VNĐ/ người	12,540,638	15,374,329	123%

❖ **Chính sách áp dụng lương 3 P**: từ năm 2021 gồm Lương theo vị trí công việc (P1) + Lương theo năng lực (P2) + Thưởng hiệu quả công việc (P3) (thay vì cách tính Thu nhập

= Lương cơ bản + Phụ cấp + Thưởng lễ như trước đây); mức thưởng dựa trên hiệu quả công việc (KPI); tăng lương dựa trên Hiệu quả công việc và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Thay đổi trong chính sách lương của VNTT đảm bảo thu nhập của cán bộ, nhân viên; thay thế thưởng lễ bằng thưởng hiệu quả công việc; trả lương khoa học, công bằng; mức lương cơ bản và mức tăng lương được tham chiếu với lương thị trường và điều chỉnh có lộ trình.

❖ **Đào tạo cho nhân viên**

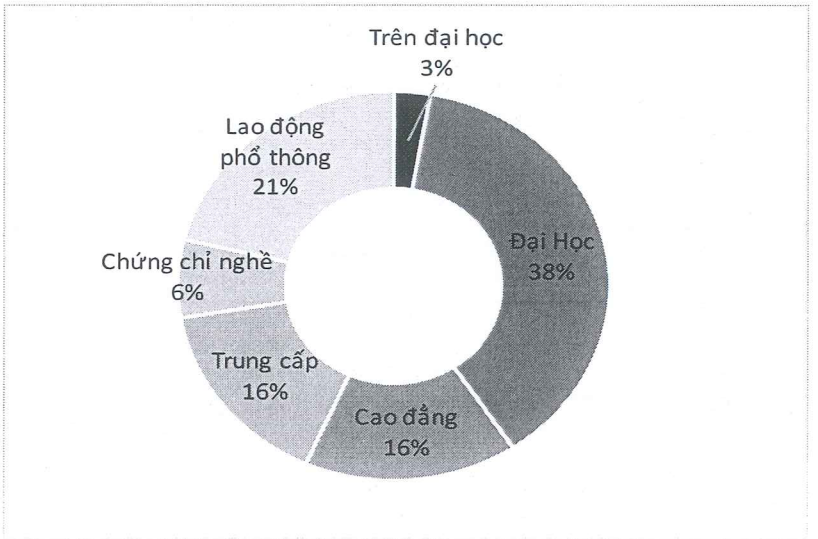

- Trong năm 2021 đã thực hiện 59 khóa đào tạo, trong đó 16 khóa đào tạo nội bộ về chuyên môn, 10 khóa đào tạo bên ngoài, 33 khóa đào tạo hội nhập.

❖ **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Hiện đã hoàn thành xây dựng Bộ từ điển năng lực và Chuẩn năng lực cho 155 vị trí.
- Trong năm 2021 đã hoàn thành đánh giá năng lực cá nhân cho 148 nhân sự từ N2-N7. Trong năm 2022, Tổ dự án Phòng HCNS phối hợp cùng Đơn vị đánh giá L&A thực hiện Báo cáo kết quả đánh giá trực tiếp đến Tổng Giám đốc.
- Trong năm đã hoàn thành tổ chức lớp đào tạo ứng dụng từ điển năng lực trong tuyển dụng, Nhận diện tiềm năng và phát triển đội ngũ kế thừa, Ứng dụng kết quả đánh giá năng lực trong đào tạo. Trong năm 2022, Tổ dự án Phòng HCNS phối hợp với Đơn vị đánh giá L&A lên kế hoạch tổ chức lớp đào tạo Hướng dẫn lập kế hoạch phát triển cá nhân.
- Tiếp tục quá trình vận hành hệ thống trả lương theo mô hình 3P. Bước đầu đã cho kết quả tích cực: Mức lương trả theo năng lực kết hợp tham chiếu lương thị trường; Hệ thống công thức để xét tăng lương khoa học, khách quan; Hệ thống đánh giá năng lực (KPI) thể hiện được những cá nhân nổi trội và những cá nhân cần có kế hoạch phát triển để cải thiện năng lực cá nhân. Trong thời gian tới, VNTT tiếp tục cải tiến để hoàn thiện hệ thống quản trị nguồn nhân lực.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững gắn với môi trường và cộng đồng.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng.

III. Tình hình tài chính

❖ Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu tài chính	Năm 2020	Riêng VNTT Năm 2021	Hợp nhất Năm 2021
1	Tổng giá trị tài sản	486.014	487.903	486.756
2	Doanh thu thuần	315.133	296.967	298.162
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.069	31.210	28.402
4	Lợi nhuận khác	7.539	3.977	3.924
5	Lợi nhuận trước thuế	60.608	35.187	32.326
6	Lợi nhuận sau thuế	48.153	28.137	25.686

❖ Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu tài chính	ĐVT	Năm 2020	Riêng VNTT Năm 2021	Hợp nhất Năm 2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	*2,07*	*1,99*	*1,95*
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	*1,11*	*0,89*	*0,87*
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	*34,01*	*35,82*	*36,17*
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	*51,54*	*55,81*	*56,67*
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	*2,05*	*1,89*	*1,90*
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	%	*64,84*	*60,87*	*61,26*
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	*15,28*	*9,47*	*8,61*
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	*15,46*	*8,88*	*8,14*
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	*9,91*	*5,77*	*5,28*
+ Hệ số lợi nhuận **sau thuế** từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	*15,28*	*9,47*	*8,61*

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY.

- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.
- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.
- Hàng năm, Công ty tổ chức thăm và tặng quà cho những hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn vào dịp tết nguyên đán và cho các em nhỏ vào dịp tết trung thu.

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021 riêng	Thực hiện 2021		% THHN 2021/ KH 2021
			BCTC riêng	BCTC hợp nhất	
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	377.000	304.251	305.082	80,9%
2	Tổng chi phí	332.000	269.064	272.756	82,2%
3	Lợi nhuận trước thuế	45.000	35.187	32.326	71,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	35.500	28.137	25.686	72,4%

Trong năm 2021, Công ty VNTT đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát (BKS) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ- ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021 như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Thành viên HĐQT/BKS	Chức vụ	Số tiền
1	Ông Huỳnh Quang Hải	Chủ tịch	115.000.000
2	Ông Giang Quốc Dũng	Phó Chủ tịch thường trực	105.000.000
3	Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch	105.000.000
4	Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	95.000.000
5	Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	95.000.000

6	Ông Nguyễn Thanh Hưng	Trưởng BKS	65.000.000
7	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	40.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	40.000.000

2. Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2021

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT (Nhiệm kỳ III)	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Huỳnh Quang Hải	Chủ tịch	12/4/2019	14/14	100%
2	Ông Giang Quốc Dũng	Phó Chủ tịch thường trực	12/4/2017	14/14	100%
3	Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch	12/4 /2019	14/14	100%
4	Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	12/4/2017	14/14	100%
5	Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	12/4/2017	14/14	100%

3. Các Nghị quyết/Quyết định (NQ/QĐ) đã ban hành trong năm 2021

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2021/NQ-HDQT	11/01/2021	- Bổ nhiệm Ông Ngô Duy Khang làm Phó Tổng Giám đốc Công ty.	100%
2	02/2021/NQ-HĐQT	22/01/2021	- Thông qua KQKD năm 2020 và KHKD năm 2021; - Thông qua KH phân phối lợi nhuận năm 2021; - Thông qua định hướng và chiếc lược phát triển Công ty 5 năm (2021 – 2025); - Thông qua Quy chế quản lý nợ và Quy chế phân quyền một số lĩnh vực điều hành cho TGĐ.	100%
3	03/2021/NQ-HĐQT	26/02/2021	- Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
4	04/2021/NQ-HĐQT	24/3/2021	- Thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.	100%
5	05/2021/NQ-HĐQT	04/05/2021	- Thông qua việc thành lập Công ty con – Công ty TNHH Giải pháp VNTT (VNTTS); - Thông qua Điều lệ VNTTS; - Thông qua danh sách người đại diện quản	100%

			lý phần vốn góp và các chức danh trong Hội đồng thành viên; và Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty VNTTS.	
6	06/2021/NQ-HĐQT	24/5/2021	- Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của VNTT .	100%
7	07/2021/NQ-HĐQT	01/06/2021	- Triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ESOP; - Thông qua tiêu chí và danh sách Người lao động mua cổ phần; - Thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ESOP; - Ban hành Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn CBNV năm 2021.	100%
	01/2021/QĐ-HĐQT	01/06/2021	- Ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	
8	08/2021/NQ-HĐQT		- Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;	100%
9	09/2021/NQ-HĐQT	19/07/2021	- Thông qua tỷ lệ nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định của pháp luật là 49%.	100%
10	10/2021/NQ-HĐQT	24/08/2021	- Thông qua chốt danh sách chi trả cổ tức năm 2020.	100%
11	11/2021/NQ-HĐQT	22/08/2021	- Thông qua việc thay thế hệ thống UPS cũ và cải tạo hệ thống điện phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Datacenter 2020.	100%
12	12/2021/NQ-HĐQT	23/09/2021	- Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	100%
13	13/2021/NQ-HĐQT	16/12/2021	- Thông qua chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.	100%
14	14/2021/NQ-HĐQT	22/12/2021	- Điều chỉnh thời gian thực hiện quyền mua cổ phiếu theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT.	100%

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức 14 phiên họp nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, đồng thời chỉ đạo, giải quyết kịp thời những phát sinh đảm bảo cho hoạt động của Công ty đạt hiệu quả và đúng định hướng phát triển của Hội đồng quản trị.

Tháng 1/2021, Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ông Ngô Duy Khang làm Phó Tổng Giám đốc Công ty, phụ trách mảng kinh doanh.

Tại ĐHĐCĐ TN 2021 đã thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán hiện hành nhằm tuân thủ quy định của pháp luật trong quá trình điều hành công ty.

Tháng 5/2021, Hội đồng quản trị quyết định thành lập Công ty con – Công ty TNHH Giải pháp VNTT (VNTTS), do VNTT sở hữu 100,00% vốn điều lệ và hoạt động theo mô hình Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, hoạt động tư vấn, lập trình máy vi tính.

4. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị đánh giá cao Tổng Giám đốc và Ban điều hành các cấp trong quá trình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ TN 2021 đề ra trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 kéo dài.

Hội đồng quản trị phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát thực hiện giám sát và hỗ trợ Ban điều hành nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát, tính phù hợp và tin cậy của Báo cáo tài chính cũng như quản trị doanh nghiệp.

5. Kế hoạch của Hội đồng quản trị năm 2022

❖ Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2022

Hội đồng quản trị Công ty VNTT thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021		Kế hoạch 2022		% KH 2022/ TH 2021	
		Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	304.251	305.082	428.000	444.000	140,7%	145,5%
2	Tổng chi phí	269.064	272.756	378.000	398.500	140,5%	146,1%
3	Lợi nhuận trước thuế	35.187	32.326	50.000	45.500	142,1%	140,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	28.137	25.686	40.000	36.500	142,1%	142,1%

Hội đồng quản trị Công ty thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2022 như sau:

Nâng cấp hạ tầng viễn thông – CNTT phục vụ khách hàng tại các dự án hiện hữu, tiếp tục đầu tư mới cơ sở hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin phục vụ cho các khách hàng tại các dự án mới: Becamex Bình Phước, Becamex VSIP Bình Định, Becamex Bình Thuận; và phục vụ cho hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác NTT e – Asia; và cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông công cộng trên toàn quốc trong giai đoạn (2021 – 2026).

Tiếp tục hợp tác và đồng hành cùng Viễn thông Bình Dương (VNPT Bình Dương) cũng là cổ đông lớn của VNTT. Ngoài các sản phẩm/dịch vụ hiện đang hợp tác cung cấp đối trong hợp đồng 1808 và tăng cường hợp tác các dịch vụ GTGT khác.

VNTT cùng với NTTe-Asia xây dựng mạng Internet theo chất lượng Nhật Bản để nâng cao dịch vụ băng thông Internet, phát triển dịch vụ mạng Wifi đám mây, góp phần phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cho Thành phố mới thông minh Bình Dương.

Hợp tác với Viettel Bình Dương trên cơ sở hợp đồng khung đã ký giữa VNTT và Tổng Công ty Mạng lưới Vietel. Xây dựng hệ thống đấu nối nguồn tín hiệu, quản trị hệ thống, đo kiểm băng thông, thử nghiệm và giám sát tín hiệu để đánh giá chất lượng dịch vụ. Phối hợp xây dựng các quy trình gồm: quy trình triển khai và thay đổi dịch vụ, quy trình xử lý sự cố, quy trình tính cước và đối soát, quy trình chăm sóc khách hàng.

Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro.

Phối hợp với đơn vị đánh giá L&A lên kế hoạch tổ chức lớp đào tạo hướng dẫn lập kế hoạch phát triển cá nhân, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

VI. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên:

- Đặng Thanh Hưng – Trưởng Ban kiểm soát
- Nguyễn Thị Thanh Nhàn – Thành viên BKS
- Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Thành viên BKS

1. Thẩm tra Nghị quyết của Hội đồng quản trị

Về cơ bản các nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ đều được HĐQT bám sát để chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đề ra. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của TGĐ trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT và ĐHĐCĐ, định kỳ yêu cầu TGĐ thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động. Các cuộc họp của HĐQT duy trì định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.

2. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021:

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021		Kế hoạch 2021		% TH 2021/ KH 2021	
		Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	304.251	305.082	377.000	-	80,7%	-
2	Tổng chi phí	269.064	272.756	332.000	-	81,0%	-
3	Lợi nhuận trước thuế	35.187	32.326	45.000	-	78,2%	-
4	Lợi nhuận sau thuế	28.137	25.686	35.500	-	79,3%	-

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021		Thực hiện 2020		% TH 2021/ TH 2020	
		Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	304.251	305.082	328.520	-	92,6%	-
2	Tổng chi phí	269.064	272.756	267.912	-	100,4%	-
3	Lợi nhuận trước thuế	35.187	32.326	60.608	-	58,1%	-
4	Lợi nhuận sau thuế	28.137	25.686	48.153	-	58,4%	-

Trong năm 2021 đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tại Công ty doanh thu trong năm không đạt so với Kế hoạch đề ra (80,7%) do các doanh nghiệp; các cá nhân sử dụng dịch vụ tạm dừng hoạt động; doanh thu bất động sản của Doanh nghiệp sụt giảm so với năm 2020. Bên cạnh đó các khoản chi phí phát sinh cho công tác phòng chống dịch, chi phí làm việc 3 tại chỗ tăng làm vượt chi phí và các khoản chi phí khác tăng 0.4% làm cho Lợi nhuận trước thuế riêng của đơn vị năm 2021 giảm so với năm 2020 (chỉ đạt 58,1% so với năm 2020).

3. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản sau

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2021
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	62,6%	64,4%
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng tài sản	%	37,4%	35,6%
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	51,5%	55,8%
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	66,0%	64,2%

2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng T/Toán Tổng quát = Tổng TS/Nợ phải trả	Lần	2,9	2,8
2.2	Khả năng T/Toán NH = TSLĐ/Nợ NH	Lần	2,1	2,0
2.3	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	1,1	0,9
2.4	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền/Nợ NH	Lần	0,08	0,19
3	Hệ số khả năng sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	15,5%	8,9%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	19,7%	11,5%
3.3	Lãi cơ bản trên CP= LNST/CP thực góp	Vnd/CP	924	1.713

4. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2021

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Ban kiểm soát thống nhất các số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 cũng như báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ảnh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2021.

5. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong thời gian qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã cung cấp cho Ban kiểm soát thông tin tài liệu, các báo cáo một cách kịp thời, tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp của Hội đồng quản trị.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

DƯƠNG NGỌC HOÀNG VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	14 - 42
8.	Phụ lục	43 - 46

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Dịch vụ viễn thông;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm;
- Mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động thông tấn;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Quang Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
Ông Giang Quốc Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020
Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đặng Thanh Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009
Ông Lai Xuân Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015
Ông Ngô Duy Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Giang Quốc Dũng - Tổng Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700861497 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

Giang Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0738/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1

Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**310.747.127.080**	**304.464.464.871**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**30.403.115.318**	**11.407.864.584**
1.	Tiền	111		15.403.115.318	11.407.864.584
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**105.843.223.599**	**150.417.298.339**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	84.874.342.358	85.351.295.104
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.277.292.656	5.494.296.159
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	50.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	14.887.591.000	13.622.774.643
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.196.002.415)	(4.051.067.567)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**172.479.961.792**	**141.909.586.324**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	172.479.961.792	141.909.586.324
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.020.826.371**	**729.715.624**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.564.850.787	582.888.069
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	455.975.584	146.827.555
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**176.008.400.573**	**181.549.863.067**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**154.345.036**	**81.672.386**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	154.345.036	81.672.386
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**134.751.511.801**	**157.215.523.402**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	125.443.642.996	150.959.078.804
-	*Nguyên giá*	*222*		*288.331.816.025*	*280.551.361.742*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(162.888.173.029)*	*(129.592.282.938)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.307.868.805	6.256.444.598
-	*Nguyên giá*	*228*		*18.065.393.157*	*14.399.700.882*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(8.757.524.352)*	*(8.143.256.284)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**29.747.915.968**	**12.852.784.194**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	29.747.915.968	12.852.784.194
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11.354.627.768**	**11.399.883.085**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.944.607.596	11.399.883.085
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	410.020.172	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**486.755.527.653**	**486.014.327.938**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**176.070.739.226**	**165.287.220.360**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159.497.772.521**	**146.823.946.839**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.354.166.805	37.759.102.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.558.719.642	16.087.826.411
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.369.183.850	8.543.617.013
4. Phải trả người lao động	314	V.16	7.135.960.883	5.146.597.987
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.977.447.653	7.672.979.582
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	9.396.890.681	11.382.878.908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a,c	11.098.987.907	7.382.191.857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	67.624.995.879	49.744.031.988
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	1.498.615.598	1.836.131.940
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.482.803.623	1.268.588.405
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.572.966.705**	**18.463.273.521**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	1.281.957.863	756.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b,c	5.377.513.058	4.386.060.677
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	9.676.271.500	12.676.271.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	237.224.284	644.941.344
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**310.684.788.427**	**320.727.107.578**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**310.684.788.427**	**320.727.107.578**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	244.850.000.000	244.850.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.850.000.000*	*244.850.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	38.260.480.469	23.814.527.751
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.23	439.285.060	439.285.060
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.135.022.898	51.623.294.767
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*1.448.712.476*	*51.623.294.767*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*25.686.310.422*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**486.755.527.653**	**486.014.327.938**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298.162.316.207	315.133.358.483
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		298.162.316.207	315.133.358.483
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228.986.494.515	234.032.950.655
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.175.821.692	81.100.407.828
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.942.863.715	5.845.989.535
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	4.847.188.851	1.553.238.176
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.821.173.263	5.308.845.704
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.031.467.917	11.147.362.841
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.838.458.498	21.177.266.960
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.401.570.141	53.068.529.386
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	3.977.641.141	7.540.644.084
13.	Chi phí khác	32		53.265.558	1.444.692
14.	Lợi nhuận khác	40		3.924.375.583	7.539.199.392
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.325.945.724	60.607.728.778
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	7.049.655.474	12.454.553.052
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	(410.020.172)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.686.310.422	48.153.175.726
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*25.686.310.422*	*48.153.175.726*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	924	1.713
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	924	1.713

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***32.325.945.724***	***60.607.728.778***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	33.910.158.159	29.299.989.420
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, V.21	(600.298.554)	(3.918.778.440)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	(3.767.128)	115.527
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2.913.732.873)	(3.694.757.350)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.821.173.263	5.308.845.704
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***67.539.478.591***	***87.603.143.639***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.840.048.634)	142.505.558.755
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.570.375.468)	24.331.529.070
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.130.978.302)	(199.810.812.056)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(526.687.229)	2.544.093.506
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	24.019.900.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(4.827.604.871)	(5.427.701.393)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(10.347.553.052)	(14.137.613.952)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19, V.22, V.23	(6.030.733.644)	(3.838.830.613)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.265.497.391***	***57.789.266.956***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11, VII	(28.526.975.631)	(35.682.970.293)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(80.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.4	50.000.000.000	30.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	2.974.910.955	3.633.579.268
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***24.447.935.324***	***(52.049.391.025)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.20	187.473.039.466	112.299.560.595
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(172.592.075.575)	(117.487.145.871)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19, V.23	(27.602.913.000)	(27.559.339.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(12.721.949.109)*	*(32.746.924.276)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**18.991.483.606**	**(27.007.048.345)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.407.864.584**	**38.415.028.456**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.767.128	(115.527)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**30.403.115.318**	**11.407.864.584**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đại dịch Covid-19
Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến Tập đoàn. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính được một cách hợp lý các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty mẹ chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ chưa thực hiện góp vốn vào công ty con.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước không so sánh được với số liệu của năm nay do công ty con thành lập ngày 14 tháng 5 năm 2021 nên năm tài chính này là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 328 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 315 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 06 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 03%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	792.771.036	573.496.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.610.344.282	10.834.367.855
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	15.000.000.000	-
Cộng	**30.403.115.318**	**11.407.864.584**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***64.217.890.594***	***61.666.665.598***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	20.507.475.163	20.710.668.426
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	19.100.070.594	17.250.507.780
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	10.307.161.477	2.057.602.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.779.727.531	6.936.861.700
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	3.331.302.886	3.728.242.256
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước	3.017.514.654	6.770.615.066
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	2.290.782.343	1.595.726.043
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	247.423.763	1.497.980.637
Công ty TNHH Becamex Tokyu	267.828.713	729.085.479
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	231.940.138	112.021.348
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	80.745.500	31.575.500
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	30.489.498	207.868.898
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	18.150.000	28.749.001
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	5.628.334	7.510.800
Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.650.000	1.650.000
Phải thu các khách hàng khác	***20.656.451.764***	***23.684.629.506***
Cộng	**84.874.342.358**	**85.351.295.104**

3. Trả trước cho người bán khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	2.596.723.593	2.596.723.593
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	4.542.420.960	-
Công ty Điện lực Bình Dương	487.200.050	712.356.110
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	753.594.930
Các nhà cung cấp khác	2.650.948.053	1.431.621.526
Cộng	**10.277.292.656**	**5.494.296.159**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số đầu năm là khoản cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (là bên liên quan) vay với lãi suất 7,7%/năm, thời hạn vay 06 tháng.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***475.358.528***	-	***1.102.525.218***	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Lãi dự thu	-	-	61.178.082	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP – Doanh thu trích trước	-	-	564.988.608	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký quỹ ngắn hạn	12.000.000	-	12.000.000	-
Công ty Liên Doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ ngắn hạn	9.480.328	-	9.480.328	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***14.412.232.472***	***(2.309.450.910)***	***12.520.249.425***	***(2.309.450.910)***
Tạm ứng	10.872.237.087	(2.309.450.910)	8.980.771.124	(2.309.450.910)
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	180.523.635	-	188.535.067	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.359.471.750	-	3.350.943.234	-
Cộng	**14.887.591.000**	**(2.309.450.910)**	**13.622.774.643**	**(2.309.450.910)**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***18.625.000***	-	***18.625.000***	-
Công ty Liên Doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn	17.625.000	-	17.625.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***135.720.036***	-	***63.047.386***	-
Cộng	**154.345.036**	-	**81.672.386**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân				
Từ 03 đến 06 tháng	*38.418.619*	*26.496.539*	*110.794.109*	*77.555.876*
Từ 06 đến 09 tháng	*44.470.861*	*22.235.431*	*94.814.448*	*47.407.224*
Từ 09 đến 12 tháng	*49.485.967*	*14.845.790*	*180.473.895*	*54.142.169*
Trên 12 tháng	*976.269.263*	-	*792.823.599*	-
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức				
Dưới 01 năm	*3.797.934*	*2.658.554*	*66.526.539*	*46.568.577*
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*83.201.667*	*41.600.834*	*131.944.785*	*65.972.393*
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	*122.994.451*	*36.898.335*	*164.447.025*	*49.334.107*
Trên 03 năm	*439.875.286*	-	*276.344.011*	-

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
Trên 03 năm	*2.309.450.910*	-	*2.309.450.910*	-
Tiền trả trước cho các nhà cung cấp				
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	*1.653.974*	*826.987*
Từ trên 02 đến dưới 03 năm	*1.653.974*	*826.987*	*4.829.000*	*1.448.700*
Trên 03 năm	*271.945.952*	-	*260.221.305*	-
Cộng	**4.341.564.884**	**145.562.469**	**4.394.323.600**	**343.256.033**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.051.067.567	3.607.938.942
Trích lập dự phòng bổ sung	144.934.848	443.128.625
Số cuối năm	**4.196.002.415**	**4.051.067.567**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.458.495.828	-	27.516.759.579	-
Công cụ, dụng cụ	768.218.095	-	255.070.807	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.743.056.849	-	49.223.019.199	-
Hàng hóa	53.510.191.020	-	64.914.736.739	-
Cộng	**172.479.961.792**	**-**	**141.909.586.324**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	627.690.489	332.427.348
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	937.160.298	250.460.721
Cộng	**1.564.850.787**	**582.888.069**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.391.272.028	1.695.769.701
Chi phí thuê đất	7.032.176.318	7.232.209.934
Vật tư, thiết bị khảo sát	29.065.140	62.464.211
Chi phí xây dựng, sửa chữa	637.915.550	1.721.262.608
Các chi phí trả trước dài hạn khác	854.178.560	688.176.631
Cộng	**10.944.607.596**	**11.399.883.085**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	16.679.876.829	204.866.054.414	57.121.405.884	1.123.073.875	760.950.740	280.551.361.742
Mua sắm mới	1.905.976.188	225.238.200	-	-	-	2.131.214.388
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	411.624.040	457.400.000	4.288.674.539	413.422.134	78.119.182	5.649.239.895
Số cuối năm	18.997.477.057	205.548.692.614	61.410.080.423	1.536.496.009	839.069.922	288.331.816.025
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.220.536.232	13.611.358.832	5.133.918.670	600.269.837	66.000.000	20.632.083.571
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5.683.827.113	96.418.853.650	26.262.706.880	770.246.917	456.648.378	129.592.282.938
Khấu hao trong năm	1.035.730.229	25.193.282.405	6.729.864.567	196.762.760	140.250.130	33.295.890.091
Số cuối năm	**6.719.557.342**	**121.612.136.055**	**32.992.571.447**	**967.009.677**	**596.898.508**	**162.888.173.029**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.996.049.716	108.447.200.764	30.858.699.004	352.826.958	304.302.362	150.959.078.804
Số cuối năm	**12.277.919.715**	**83.936.556.559**	**28.417.508.976**	**569.486.332**	**242.171.414**	**125.443.642.996**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 119.709.248.858 VND và 47.485.503.485 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.889.485.692	10.510.215.190	14.399.700.882
Tăng trong năm	-	1.379.935.992	1.379.935.992
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.285.756.283	2.285.756.283
Số cuối năm	**3.889.485.692**	**14.175.907.465**	**18.065.393.157**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	8.143.256.284	8.143.256.284
Khấu hao trong năm	-	614.268.068	614.268.068
Số cuối năm	**-**	**8.757.524.352**	**8.757.524.352**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.889.485.692	2.366.958.906	6.256.444.598
Số cuối năm	**3.889.485.692**	**5.418.383.113**	**9.307.868.805**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng		-	-
Đang chờ thanh lý		-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.748.366.363	(1.096.366.363)	-	1.652.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	12.852.784.194	23.695.773.796	(6.838.629.815)	(1.614.012.207)	28.095.915.968
Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3	*1.032.313.167*	-	-	-	*1.032.313.167*
Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3	*1.112.094.462*	*2.596.109.811*	*(804.247.032)*	*(98.200.706)*	*2.805.756.535*
Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4	*872.146.017*	*30.237.959*	-	*(778.927.050)*	*123.456.926*
Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 2 Mở rộng	*1.788.588.565*	-	*(1.788.588.565)*	-	-
Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An	*1.021.889.120*	*3.369.208.483*	-	*(24.648.840)*	*4.366.448.763*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng viễn thông khu công nghiệp kết nối các khu dân cư	*3.307.076.884*	-	-	-	*3.307.076.884*
Hạng mục đầu tư hệ thống nghuồn UPS, hệ thống đường ống lạnh, ngăn phòng VIP khu vực DC	-	*2.739.022.159*	-	-	*2.739.022.159*
Hạng mục cải tạo hệ thống điện DC VNTT	-	*2.297.264.000*	-	-	*2.297.264.000*
Dự án Public Wifi	-	*2.285.756.283*	*(2.285.756.283)*	-	-
Dự án BecaGIS	-	*401.835.669*	-	-	*401.835.669*
Các công trình khác	*3.718.675.979*	*9.976.339.432*	*(1.960.037.935)*	*(712.235.611)*	*11.022.741.865*
Cộng	**12.852.784.194**	**26.444.140.159**	**(7.934.996.178)**	**(1.614.012.207)**	**29.747.915.968**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi/lỗ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	410.020.172	-
Số cuối năm	**410.020.172**	-

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế năm 2021 của Công ty TNHH Giải pháp VNTT là 810.826.006 VND.

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.002.224.313***	***9.109.273.763***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.989.835.552	2.987.462.427
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.266.266.800	5.942.857.999
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	390.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	104.706.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	99.559.141	131.306.440
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	58.366.942	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	33.599.680	29.994.013
Công ty TNHH Becamex Tokyu	16.123.662	17.652.884
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	4.299.757	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	10.316.779	-
Công ty TNHH MTV Aspire	29.150.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***32.351.942.492***	***28.649.828.985***
Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát	15.659.520.407	2.847.487.346
Trung tâm Kinh doanh VNPT – Bình Dương – Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.071.422.831	8.213.082.559
Các nhà cung cấp khác	15.620.999.254	17.589.259.080
Cộng	**38.354.166.805**	**37.759.102.748**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***103.625.000***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	72.625.000	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	31.000.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	***7.455.094.642***	***16.087.826.411***
Văn phòng Điều hành NTT VIETNAM Corporaion tại Bình Dương	3.980.155.850	11.603.869.920
Công ty Cổ phần Công Nghệ Tiên Phong	-	2.480.098.851
Các khách hàng khác	3.474.938.792	2.003.857.640
Cộng	**7.558.719.642**	**16.087.826.411**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.926.419.388	146.827.555	7.920.631.685	(10.320.989.700)	835.209.402	455.975.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.583.068.020	-	7.049.655.474	(10.347.553.052)	2.285.170.442	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.129.605	-	1.862.851.753	(1.648.177.352)	248.804.006	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	355.474.800	(355.474.800)	-	-
Cộng	**8.543.617.013**	**146.827.555**	**17.196.613.712**	**(22.680.194.904)**	**3.369.183.850**	**455.975.584**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học	Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Giải pháp VNTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tại các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	7.049.655.474	12.454.553.052
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	-	-
Cộng	**7.049.655.474**	**12.454.553.052**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 12 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	7.205.670.014	1.167.368.048
Chi phí lãi vay	455.218.866	461.650.474
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	4.002.357.160	3.798.414.998
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	314.201.613	2.245.546.062
Cộng	**11.977.447.653**	**7.672.979.582**

18. Doanh thu chưa thực hiện
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

19. Phải trả khác
19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***700.040.000***	***729.671.289***
Thưởng ban điều hành	700.040.000	729.671.289
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***10.398.947.907***	***6.652.520.568***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	559.019.150	182.891.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.039.510.100	5.129.111.100
Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả	2.528.438.415	1.172.829.487
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	271.980.242	167.688.781
Cộng	**11.098.987.907**	**7.382.191.857**

19b. Phải trả dài hạn khác
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	64.624.995.879	46.744.031.988
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**67.624.995.879**	**49.744.031.988**

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	49.744.031.988	67.607.888.764
Số tiền vay phát sinh	187.473.039.466	94.373.289.095
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Số tiền vay đã trả	(172.592.075.575)	(115.237.145.871)
Số cuối năm	**67.624.995.879**	**49.744.031.988**

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.000.000.000	3.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	9.676.271.500	12.000.000.000
Trên 05 năm	-	676.271.500
Cộng	**12.676.271.500**	**15.676.271.500**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.676.271.500	-
Số tiền vay phát sinh	-	17.926.271.500
Số tiền vay đã trả	-	(2.250.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	**9.676.271.500**	**12.676.271.500**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.836.131.940	2.166.774.666
Tăng do trích lập	992.170.414	1.509.934.308
Hoàn nhập dự phòng	(1.836.131.940)	(2.168.354.036)
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	506.445.184	327.777.002
Số cuối năm	**1.498.615.598**	**1.836.131.940**

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	644.941.344	857.041.583
Tăng do trích lập	192.647.650	115.676.763
Hoàn nhập dự phòng	(93.919.526)	-
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(506.445.184)	(327.777.002)
Số cuối năm	**237.224.284**	**644.941.344**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.268.588.405	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.815.317.573	3.648.156.440
Chi quỹ	(4.601.102.355)	(2.379.568.035)
Số cuối năm	**1.482.803.623**	**1.268.588.405**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 để tăng vốn điều lệ từ 244,85 tỷ VND lên 500 tỷ VND nhằm tái cấu trúc tài chính và bổ sung nguồn vốn kinh doanh, đầu tư dự án hạ tầng viễn thông, phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2021 – 2022.

Phương án phát hành bao gồm:

- Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền, dự kiến phát hành 12.242.500 cổ phiếu;
- Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty (ESOP), dự kiến phát hành 1.224.250 cổ phiếu;
- Phát hành cho nhà đầu tư bên ngoài theo hình thức phát hành riêng lẻ, dự kiến phát hành tối đa 12.048.250 cổ phiếu.

Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	**244.850.000.000**	**244.850.000.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 15 tháng 4 năm 2021 như sau:

		Số tiền (VND)
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	29.382.000.000
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	:	14.445.952.718
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	4.815.317.573
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký	:	700.000.000
• Thưởng Ban điều hành	:	700.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	699.600.000	-
Trên 01 năm đến 05 năm	174.900.000	-
Cộng	**874.500.000**	-

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê 58.300.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

24b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.541,99 USD (số đầu năm là 3.650,35 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	18.320.768.895	14.708.791.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.294.599.134	161.469.857.766
Doanh thu hợp đồng xây dựng	79.597.039.228	77.896.371.303
Doanh thu bất động sản	15.949.908.950	61.058.338.084
Cộng	**298.162.316.207**	**315.133.358.483**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thiết bị	10.803.022.100	8.554.110.030
Cung cấp dịch vụ	4.977.585.680	4.882.575.606
Xây dựng công trình	23.955.958.021	25.870.855.680
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Bán thiết bị	10.400.000	20.078.185
Cung cấp dịch vụ	74.996.667	101.954.414
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thiết bị	218.837.600	238.284.800
Cung cấp dịch vụ	1.254.595.519	255.472.926
Xây dựng công trình	5.114.284.800	6.867.022.800
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Bán thiết bị	-	117.362.000
Cung cấp dịch vụ	26.691.285	30.900.766
Xây dựng công trình	-	1.219.860.852
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thiết bị	1.333.865.000	1.393.227.455
Cung cấp dịch vụ	879.497.762	558.791.858
Xây dựng công trình	5.547.566.364	4.480.427.187
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán hàng hóa	674.753.000	1.410.000
Cung cấp dịch vụ	827.708.110	141.714.579
Xây dựng công trình	37.800.000	3.406.589.660
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Bán hàng hóa	63.700.000	14.610.000
Cung cấp dịch vụ	592.168.954	400.225.345
Xây dựng công trình	155.382.000	748.856.764
Công ty Cổ phần Dược Enlie		
Cung cấp dịch vụ	16.950.000	18.000.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	15.352.726	110.937.305
Cung cấp dịch vụ	497.414.402	696.221.582
Xây dựng công trình	55.846.000	2.392.504.300
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Bán hàng hoá	-	160.000
Cung cấp dịch vụ	212.172.278	155.633.851
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Bán hàng hoá	122.227.000	107.992.000
Cung cấp dịch vụ	1.376.677.747	798.813.759
Xây dựng công trình	141.177.000	314.286.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Bán hàng hoá	3.400.000	760.000
Cung cấp dịch vụ	90.445.734	61.178.337
Xây dựng công trình	287.494.000	252.759.000
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Xây dựng công trình	13.473.871.400	17.066.128.100
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore		
Bán hàng hoá	11.580.000	1.642.500
Cung cấp dịch vụ	212.718.325	87.250.155
Xây dựng công trình	10.757.885.022	4.064.608.139
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Bán hàng hoá	1.397.741.000	-
Cung cấp dịch vụ	404.789.032	-
Xây dựng công trình	4.510.308.750	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định		
Cung cấp dịch vụ	27.750.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.003.167.932	12.088.975.930
Giá vốn cung cấp dịch vụ	125.832.542.360	102.580.408.552
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	74.663.393.667	74.274.591.728
Giá vốn của kinh doanh bất động sản	11.487.390.556	45.088.974.445
Cộng	**228.986.494.515**	**234.032.950.655**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	318.410.956	261.172.601
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.234.423	28.061.755
Lãi cho vay	2.595.321.917	1.031.594.749
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.401.990.000
Lãi do bán chứng khoán	-	2.110.597.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.129.291	12.573.430
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.767.128	-
Cộng	**2.942.863.715**	**5.845.989.535**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.821.173.263	5.308.845.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	25.878.653	15.707.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	115.527
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.819.164.100)
Chi phí tài chính khác	136.935	47.733.603
Cộng	**4.847.188.851**	**1.553.238.176**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.271.040.047	8.056.682.845
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.562.486	69.577.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.226.397	107.835.560
Chi phí khác	2.525.638.987	2.913.266.838
Cộng	**12.031.467.917**	**11.147.362.841**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.602.221.315	12.415.322.715
Chi phí vật liệu quản lý	370.410.401	322.913.156
Chi phí đồ dùng văn phòng	516.507.879	408.307.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.639.953.455	1.368.156.032
Chi phí dự phòng	-	443.128.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.446.036.459	2.938.118.445
Chi phí khác	3.263.328.989	3.281.320.487
Cộng	**26.838.458.498**	**21.177.266.960**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.930.051.466	2.168.354.036
Thu nhập khác	2.047.589.675	5.372.290.048
Cộng	**3.977.641.141**	**7.540.644.084**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.686.310.422	48.153.175.726
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.054.904.834)	(4.815.317.573)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(1.000.000.000)	(1.400.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.631.405.588	41.937.858.153
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**924**	**1.713**

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.827 VND xuống còn 1.713 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.255.887.117	75.681.753.499
Chi phí nhân công	62.877.285.595	52.292.294.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.910.158.159	29.299.989.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.933.019.978	59.391.504.260
Chi phí khác	20.197.434.450	19.856.705.145
Cộng	**281.173.785.299**	**236.522.247.018**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có công nợ phải trả mua sắm tài sản cố định trị giá 3.110.750.677 VND (số đầu năm là 3.296.447.976 VND)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	5.085.608.860	14.111.896.651
Trên 01 năm đến 05 năm	19.063.461.540	28.966.417.900
Cộng	**24.149.070.400**	**43.078.314.551**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày ở các thuyết minh số V.5a và V.19a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Huỳnh Quang Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	115.000.000	115.000.000
Bà Võ Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	105.000.000	105.000.000
Ông Giang Quốc Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	240.000.000	164.498.431	105.000.000	509.498.431
Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	95.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	95.000.000	95.000.000
Ông Đặng Thanh Hưng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	65.000.000	65.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn - Thành viên Ban kiểm soát	-	-	40.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thành viên Ban kiểm soát	-	-	40.000.000	40.000.000
Các thành viên khác	1.196.965.000	673.213.789	-	1.870.178.789
Cộng	**1.436.965.000**	**837.712.220**	**660.000.000**	**2.934.677.220**

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước				
Ông Huỳnh Quang Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	52.582.860	52.582.860
Bà Võ Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	56.777.140	56.777.140
Ông Giang Quốc Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	240.000.000	79.082.000	60.114.280	379.196.280
Ông Quảng Văn Viết Cương - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	53.440.000	53.440.000
Bà Nguyễn Bá Thước - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	53.440.000	53.440.000
Ông Đặng Thanh Hưng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	49.417.140	49.417.140
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn - Kiểm soát viên	-	-	42.742.860	42.742.860
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm soát viên	-	-	42.742.860	42.742.860
Các thành viên khác	815.465.000	254.453.115	-	1.069.918.115
Cộng	**1.055.465.000**	**333.535.115**	**411.257.140**	**1.800.257.255**

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Dược Enlie	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Aspire	Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Chia cổ tức	14.275.680.000	11.896.400.000
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	30.742.283	24.029.064
Cho vay	-	80.000.000.000
Lãi cho vay	2.595.321.917	1.031.594.749
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Phí dịch vụ	344.764.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	352.085.918	573.160.483
Cổ tức được chia	-	2.401.990.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	818.182	69.534.591
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	191.159.431	178.293.869
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	323.854.647	209.854.284
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	92.240.427	92.027.911
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	377.306.031	353.463.638
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Phí dịch vụ	20.895.334	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore		
Phí dịch vụ	2.699.067.305	326.322.194
Chuyển nhượng khoản đầu tư	2.075.059.388	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Nhận chuyển nhượng bất động sản	1.818.181.818	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Phí dịch vụ	256.877.570	-
Công ty TNHH MTV Aspire		
Phí dịch vụ	116.600.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.5, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện Công ty mẹ đã phát hành thành công 12.242.500 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền tại ngày 08 tháng 3 năm 2022 (xem thuyết minh số V.22), không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	**Nguyễn Văn Phúc**	**Giang Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	55.020.628.697	302.235.502.870
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	48.153.175.726	48.153.175.726
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	21.888.938.638	-	(25.537.095.078)	(3.648.156.440)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(24.554.152.000)	(24.554.152.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.459.262.578)	(1.459.262.578)
Số dư cuối năm trước	**244.850.000.000**	**23.814.527.751**	**439.285.060**	**51.623.294.767**	**320.727.107.578**
Số dư đầu năm nay	244.850.000.000	23.814.527.751	439.285.060	51.623.294.767	320.727.107.578
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	25.686.310.422	25.686.310.422
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	14.445.952.718	-	(19.261.270.291)	(4.815.317.573)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(29.513.312.000)	(29.513.312.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	**244.850.000.000**	**38.260.480.469**	**439.285.060**	**27.135.022.898**	**310.684.788.427**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	184.294.599.134	79.597.039.228	15.949.908.950	18.320.768.895	298.162.316.207
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*184.294.599.134*	*79.597.039.228*	*15.949.908.950*	*18.320.768.895*	*298.162.316.207*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.462.056.774	4.933.645.561	4.462.518.394	1.317.600.963	69.175.821.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(38.869.926.415)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.305.895.277
Doanh thu hoạt động tài chính					2.942.863.715
Chi phí tài chính					(4.847.188.851)
Thu nhập khác					3.977.641.141
Chi phí khác					(53.265.558)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(7.049.655.474)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					410.020.172
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					*25.686.310.422*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*18.761.815.080*	*9.671.255.829*	*7.580.722.931*	*1.826.176.002*	*37.839.969.842*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*17.001.836.605*	*8.190.302.675*	*6.419.891.729*	*1.546.534.851*	*33.158.565.860*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	*443.128.625*	*(542.742.965)*	-	-	*(99.614.340)*

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	161.469.857.766	77.896.371.303	61.058.338.084	14.708.791.330	315.133.358.483
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*161.469.857.766*	*77.896.371.303*	*61.058.338.084*	*14.708.791.330*	*315.133.358.483*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.889.449.214	3.621.779.575	15.969.363.639	2.619.815.400	81.100.407.828
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(32.324.629.801)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					48.775.778.027
Doanh thu hoạt động tài chính					5.845.989.535
Chi phí tài chính					(1.553.238.176)
Thu nhập khác					7.540.644.084
Chi phí khác					(1.444.692)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(12.454.553.052)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					*48.153.175.726*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*20.047.356.212*	*9.671.255.829*	*7.580.722.931*	*1.826.176.002*	*39.125.510.974*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*16.977.517.514*	*8.190.302.675*	*6.419.891.729*	*1.546.534.851*	*33.134.246.769*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	*443.128.625*	*(542.742.965)*	-	-	*(99.614.340)*

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	83.048.265.108	86.730.938.614	53.486.471.125	23.719.895	223.289.394.742
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					263.466.132.911
Tổng tài sản					***486.755.527.653***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.657.117.079	5.715.995.732	800.000.000	-	21.173.112.811
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					154.897.626.415
Tổng nợ phải trả					***176.070.739.226***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	60.446.170.938	46.878.530.154	64.610.219.205	304.517.534	172.239.437.831
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					313.774.890.107
Tổng tài sản					***486.014.327.938***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	13.342.736.548	16.565.042.055	800.000.000	-	30.707.778.603
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					134.579.441.757
Tổng nợ phải trả					***165.287.220.360***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc